

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 48/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 12/8/2020

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Thuận.

-Các hội thẩm nhân dân: Bà Lê Hoàng Mỹ Dung và ông Lê Đức Sơn

Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thảo Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức
Linh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa: Ông
Cao Quốc Thuận - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức
Linh, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 205/2020/TLST-
HN&GD, ngày 27 tháng 5 năm 2020, về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo quyết định
đưa vụ án ra xét xử số: 82/2020/QĐXXST-HN&GD, ngày 27 tháng 7 năm 2020,
giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Dung T, sinh năm 1970; nơi cư trú: Số nhà
10, đường 21, Tổ 6, Thôn 1, xã Đức Hạnh, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1967; nơi cư trú: Số nhà 10, đường
21, Tổ 6, Thôn 1, xã Đức Hạnh, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt: Nguyên đơn, vắng mặt bị đơn có lý do

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện lập ngày 27/5/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Dung T trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn T2 tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau vào năm 1991, bà có yêu cầu ông T2 đến UBND xã Đức Hạnh để thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn, nhưng ông T2 không đồng ý, nên bà và ông T2 chung sống như vợ chồng từ 1991 đến nay mà không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, mặc dù hai người đã sinh được 5 người con chung, đến nay đều đã trên 18 tuổi, nhưng cuộc sống không hạnh phúc, ông T2 thường xuyên uống rượu say xỉn, gây sự, đánh đập bà nhiều lần và đập phá tài sản trong gia đình. Bà xác định mâu thuẫn giữa bà và ông T2 thật sự trầm trọng, không thể duy trì cuộc sống chung, yêu cầu tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông Nguyễn Văn T2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Vào khoảng năm 1990- 1991, ông và bà T chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi chung sống, vợ chồng đã đi nhiều nơi làm ăn, đến năm 1997 thì về sinh sống tại xã Đức Hạnh đến nay. Vợ chồng đã có 5 con chung, nay tất cả đều đã trưởng thành. Trong quá trình chung sống, ông làm nghề thợ hồ, hay cùng bạn thợ uống rượu vào buổi chiều, lúc về nhà, bà T hay cảm râm chửi bới, nên giữa hai người có lời qua tiếng lại. Lúc nóng giận thì ông và bà T có đập phá tài sản trong nhà. Ông thừa nhận, thời gian đầu mới chung sống, ông có đánh bà T, nhưng từ khi sinh con thứ hai đến nay, ông không đánh bà T nữa. Ông không biết lý do vì sao bà T khởi kiện đòi ly hôn ông. Ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T, trường hợp bà T kiên quyết ly hôn, thì ông đề nghị tòa án xét xử theo quy định của pháp luật. Ông không tranh chấp về con, tài sản chung và nợ.

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải không thành.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về thủ tục: Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa đã thực hiện các hoạt động tố tụng để giải quyết vụ án đúng theo trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật TTDS. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa vắng mặt ông Nguyễn Văn T2, nhưng ông

T2 đã có đơn xin xét xử vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Dung T và ông Nguyễn Văn T2 chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015, thì giữa bà T và ông T2 không phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bà Nguyễn Thị Dung T và ông Nguyễn Văn T2 không phải là vợ chồng. Bà T và ông T2 không tranh chấp về con chung, tài sản chung và tiền nợ nên HĐXX không cần xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

{1} Về thủ tục tố tụng:

Trên cơ sở đơn khởi kiện, lời khai và các tài liệu chứng cứ kèm theo, bà Nguyễn Thị Dung T chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông Nguyễn Văn T2, nên Tòa án đã xác định quan hệ tranh chấp ly hôn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của BLTTDS 2015.

Tại thời điểm bà Nguyễn Thị Dung T nộp đơn khởi kiện, thì bị đơn là ông Nguyễn Văn T2 đang cư trú tại địa chỉ Số nhà 10, đường 21, Tổ 6, Thôn 1, xã Đức Hạnh, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận. Yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Dung T là ly hôn ông Nguyễn Văn T2 theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của BLTTDS năm 2015. Vì vậy Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 35 và 39 của BLTTDS năm 2015.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T2 vắng mặt, nhưng vào ngày 2/7/2020, ông T2 đã có đơn xin xét xử vắng mặt, Vì vậy, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của BLTTDS năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn T2 là đúng quy định của pháp luật.

{2} Về hôn nhân: Theo đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị Dung T trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn T2 có đăng ký kết hôn, nhưng căn cứ vào lời khai của bà T và ông T2 cũng như đơn xác nhận của UBND xã Đức Hạnh, thì bà T và ông T2 đã có

thời gian chung sống như vợ chồng từ năm 1991 (sau ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực) đến nay, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015, thì giữa bà T và ông T2 không phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, nên tuyên bố bà Nguyễn Thị Dung T và ông Nguyễn Văn T2 không phải là vợ chồng là phù hợp.

{3} Về con, tài sản chung và nợ: Nguyễn Thị Dung T và ông Nguyễn Văn T2 không tranh chấp, nên không xem xét trong bản án này.

{4} Về án phí: Bà Nguyễn Thị Dung T là người khởi kiện ly hôn nên bà phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của BLTTDS 2015, mức án phí bà T phải chịu là 300.000đồng theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; khoản tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp được trừ vào số tiền án phí bà T phải chịu

{5} Về áp dụng án lệ: Không

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Tuyên bố bà Nguyễn Thị Dung T và ông Nguyễn Văn T2 không phải là vợ chồng

2/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị Dung T phải chịu 300.000đồng án phí DSST, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000đồng theo biên lai số 0003663 ngày 27/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức linh. Bà T đã nộp đủ án phí DSST.

3/ Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (12/8/2020), bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày tòa án niêm yết bản án, để tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV & THA TAND tỉnh
- VKSND huyện
- Chi cục THADS huyện
- UBND xã Đức Hạnh
- Các đương sự
- Lưu HS, VP./.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Ngọc Thuận

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- VKSND H.Đức Linh;
- Chi cục THA H.Đức Linh;
- UBND xã Nam Chính;
- Các đương sự;
- Lưu./

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Huỳnh Thị Ngọc Thuận